

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

Báo cáo tài chính quý cho kỳ
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 6 tháng 8 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 6 tháng 8 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch

Ông Hồ Hùng Anh

Thành viên

Bà Nguyễn Hoàng Yến

Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Thành viên

Ông Lars Kjaer

Thành viên

Ông Dominic Edward Salter Price

Thành viên

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		17.607.864	16.428.327	1.747.172	7.247.661
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.332.367	5.166.415	1.294.400	517.251
Tiền	111		894.519	302.970	9.910	9.901
Các khoản tương đương tiền	112		6.437.848	4.863.445	1.284.490	507.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	1.591.406	4.042.212	66.956	239.614
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.591.406	4.042.212	66.956	239.614
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	3.691.963	5.227.550	311.982	6.420.798
Phải thu khách hàng	131		1.745.455	4.346.998	19.455	3.072.190
Trả trước cho người bán	132		1.278.892	341.231	134.663	134.636
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-	-	2.172.320
Phải thu ngắn hạn khác	136		693.162	527.770	157.864	1.041.652
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(26.492)	(2.064)	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		946	13.615	-	-
Hàng tồn kho	140	6	4.480.974	1.604.854	-	-
Hàng tồn kho	141		4.502.436	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.462)	(22.318)	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		511.154	387.296	73.834	69.998
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84.700	70.227	2.355	396
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		406.678	295.726	52.247	50.380
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		19.776	21.343	19.232	19.222

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		51.482.557	36.536.773	21.469.973	17.399.699
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	8.681.837	1.447.633	6.945.384	5.025.630
Phải thu về cho vay dài hạn	215		7.029.614	-	3.959.874	2.283.927
Phải thu dài hạn khác	216		1.652.223	1.447.633	2.985.510	2.741.703
Tài sản cố định	220		24.910.962	20.253.476	5.075	9.443
Tài sản cố định hữu hình	221	7	18.507.647	18.409.913	3.632	7.172
<i>Nguyên giá</i>	222		20.807.721	19.887.100	20.888	20.759
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.300.074)	(1.477.187)	(17.256)	(13.587)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	8	34.772	44.867	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(32.528)	(22.433)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	9	6.368.543	1.798.696	1.443	2.271
<i>Nguyên giá</i>	228		7.135.309	2.262.894	4.532	4.532
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(766.766)	(464.198)	(3.089)	(2.261)
Tài sản dở dang dài hạn	240	10	5.749.881	3.811.051	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.749.881	3.811.051	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	9.024.626	8.745.176	14.515.029	12.322.338
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	5.582.605	3.389.914
Đầu tư vào công ty liên kết	252		9.003.892	8.601.126	8.932.424	8.932.424
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	144.050	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.115.251	2.279.437	4.485	42.288
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.843.455	1.369.592	4.485	42.288
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		206.831	117.491	-	-
Lợi thế thương mại	269	13	1.064.965	792.354	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.090.421	52.965.100	23.217.145	24.647.360

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		43.679.048	31.039.961	6.088.120	7.116.242
Nợ ngắn hạn	310		13.139.227	11.796.756	777.273	2.341.101
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.990.746	999.340	390	1.451
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		215.675	35.786	-	-
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	14	386.294	962.550	-	1.127
Phải trả nhân viên	314		207.538	258	-	-
Chi phí phải trả	315	15	2.612.704	1.862.531	120.229	215.239
Phải trả khác	319	16	273.794	1.866.738	88.694	1.555.324
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	7.417.989	6.042.278	567.960	567.960
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.487	27.275	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		30.539.821	19.243.205	5.310.847	4.775.141
Phải trả người bán dài hạn	331		66.663	-	-	-
Nợ dài hạn khác	337	16	54.385	177.901	-	75.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	28.009.786	17.521.970	5.310.847	4.700.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.572.687	932.787	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		836.300	610.547	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.411.373	21.925.139	17.129.025	17.531.118
Vốn chủ sở hữu	410	19	25.411.373	21.925.139	17.129.025	17.531.118
Vốn cổ phần	411	20	7.467.179	7.358.081	7.467.179	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	412	20	9.631.106	9.631.164	9.631.106	9.631.164
Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	(9.045.049)	(9.045.049)	(1.488.972)	(1.488.972)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.643.148	7.071.887	1.519.712	2.030.845
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	19	9.714.989	6.909.056	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69.090.421	52.965.100	23.217.145	24.647.360

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính




Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	01	22	8.928.167	4.065.065	19.552.684	11.020.575
Các khoản giảm trừ	02	22	213.356	62.296	424.045	166.579
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	22	8.714.811	4.002.769	19.128.639	10.853.996
Giá vốn hàng bán	11	23	6.118.824	2.423.302	13.008.393	6.703.439
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		2.595.987	1.579.467	6.120.246	4.150.557
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	348.478	80.324	899.855	352.791
Chi phí tài chính	22	25	818.888	404.682	1.987.928	1.286.445
Lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết	24	26	126.979	(48.552)	378.760	(7.058)
Chi phí bán hàng	25		1.096.706	588.093	2.637.845	1.861.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		445.715	258.302	1.152.424	764.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	30		710.135	360.162	1.620.664	584.351
Thu nhập khác	31	27	8.787	22.703	32.106	39.751
Chi phí khác	32	28	36.074	36.997	60.640	41.925
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(27.287)	(14.294)	(28.534)	(2.174)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		682.848	345.868	1.592.130	582.177
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		204.128	42.237	501.124	371.725
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		(14.526)	70.919	(75.078)	21.762
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		493.246	232.712	1.166.084	188.690

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2015	Từ 1/7/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014		
		đến 30/9/2015	đến 30/9/2014	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014		
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
			Phân loại lại		Phân loại lại		
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)		60	493.246	232.712	1.166.084	188.690	
Phân bổ cho:							
	Chủ sở hữu của Công ty	61	220.542	28.024	584.368	(305.306)	
	Cổ đông không kiểm soát	62	272.704	204.688	581.716	493.996	
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu							
	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	294	38	779	(409)

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

<u>Tập đoàn</u>	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại
Tổng doanh thu	01	8.928.167	4.065.065	19.552.684	11.020.575
Các khoản giảm trừ	02	213.356	62.296	424.045	166.579
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	8.714.811	4.002.769	19.128.639	10.853.996
Giá vốn hàng bán	11	6.074.393	2.325.648	12.891.723	6.577.084
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	2.640.418	1.677.121	6.236.916	4.276.912
Doanh thu hoạt động tài chính	21	350.025	80.324	901.402	352.791
Chi phí tài chính	22	818.888	409.485	1.987.928	1.231.763
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	24	125.432	117.275	377.213	490.422
Chi phí bán hàng	25	1.096.706	588.093	2.637.845	1.861.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	272.880	294.203	773.038	596.341
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	927.401	582.939	2.116.720	1.430.685
Thu nhập khác	31	8.787	22.703	32.106	39.751
Chi phí khác	32	36.074	31.751	60.640	36.679
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(27.287)	(9.048)	(28.534)	3.072
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	900.114	573.891	2.088.186	1.433.757
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	204.128	42.237	501.124	371.725
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52	14.063	74.747	(10.296)	47.420
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	681.923	456.907	1.597.358	1.014.612

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Tập đoàn	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/7/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	681.923	456.907	1.597.358	1.014.612
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	287.312	224.575	901.534	393.450
Cổ đông không kiểm soát	62	394.611	232.332	695.824	621.162
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	383	301	1.201	527

(1) Số liệu *pro forma*, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2015	Từ 1/7/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014
		đến 30/9/2015	đến 30/9/2014	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
		Phân loại lại		Phân loại lại	
01	22	-	-	-	-
02	22	-	-	-	-
10	22	-	-	-	-
11	23	-	-	-	-
20		-	-	-	-
	21	159.713	158.745	517.271	3.811.286
	22	159.546	176.747	470.518	750.397
	26	144.229	19.797	566.949	89.675
30		(144.062)	(37.799)	(520.196)	2.971.214
	31	1.575	42	9.113	8.421
	32	-	-	50	1.433
40		1.575	42	9.063	6.988
50		(142.487)	(37.757)	(511.133)	2.978.202
51		-	-	-	-
52		-	-	-	-
60		(142.487)	(37.757)	(511.133)	2.978.202

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty		
		Từ	Từ	Từ	Từ	
		1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01	1.592.130	582.177	(511.133)	2.978.202
	Điều chỉnh cho					
	Khấu hao và phân bổ	02	1.301.926	1.101.083	4.497	27.822
	Các khoản dự phòng	03	98.695	31.435	-	-
	Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25.636	32.958	(61)	(676)
	Lỗi từ thanh lý, xóa sổ tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	05	11.730	11.743	-	1.433
	Thu nhập lãi tiền gửi, cổ tức và các thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	05	(829.549)	(314.051)	(515.400)	(3.810.603)
	Chi phí lãi vay và duy trì hạn mức vay	06	1.479.022	1.086.860	469.185	746.896
	(Lợi nhuận)/lỗ từ các công ty liên kết	07	(378.760)	7.058	-	-
	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.300.830	2.539.263	(552.912)	(56.926)
	Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(706.018)	(1.163.508)	543.493	(10.430)
	Biến động hàng tồn kho	10	211.831	(709.452)	-	-
	Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	860.520	277.984	150.074	(125.435)
	Biến động khoản trả trước	12	182.810	-	11.983	-
			3.849.973	944.287	152.638	(192.791)
	Tiền lãi vay đã trả	13	(1.605.219)	(1.432.767)	(750.460)	(718.688)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(1.004.738)	(500.026)	-	-
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(10.102)	(55.285)	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	1.229.914	(1.043.791)	(597.822)	(911.479)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
		Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2015	Từ 1/1/2014	
		đến 30/9/2015	đến 30/9/2014	đến 30/9/2015	đến 30/9/2014	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.057.282)	(1.361.350)	(129)	(8.428)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	1.960	2.159	-	-
	Tiền cho vay	23	(8.385.000)	(235.799)	(3.196)	(1.778.985)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(26.475.715)	(19.601.972)	(66.956)	(265.780)
	Tiền thu hồi các khoản vay	24	1.355.386	-	289.569	606.777
	Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	29.648.071	19.982.046	239.614	-
	Chi tiền đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	25	(2.245.595)	(440.447)	(3.694.751)	-
	Tiền (chi)/thu từ mua công ty con và công ty liên kết	26	(1.140.193)	57.987	-	-
	Thanh lý khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết	26	3.086.943	-	3.035.143	-
	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27	869.095	470.774	837.667	557.735
	Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(6.242.330)	(1.126.602)	636.961	(888.681)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Tập đoàn		Công ty		
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	31	109.040	-	109.040	-
Tiền thu từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát vào các công ty con	31	38.472	119.620	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	30.874.488	15.360.631	819.000	735.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng và các đơn vị khác	34	(23.148.789)	(14.607.437)	(190.000)	(188.100)
Tiền chi trả cho chi phí đi vay	34	-	(170.211)	-	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36	(709.765)	(1.335.151)	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	7.163.446	(632.548)	738.040	546.900
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	2.151.030	(2.802.941)	777.179	(1.253.260)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5.166.415	5.698.563	517.251	1.379.279
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	14.922	1.713	(30)	2
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	7.332.367	2.897.335	1.294.400	126.021

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính



Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con được mô tả như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Masan Master Brewer (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Lamka)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (trước đây là Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Phú Yên)	Sản xuất bia và nước giải khát	100%	99,9%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (*)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (*)	Kinh doanh bia và nước giải khát	100%	-
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (trước đây là Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Ma San)	Kinh doanh và phân phối	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Ma San)	Kinh doanh Thực phẩm	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Ma San)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	77,8%	78,4%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Ma San HD)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	77,8%	78,4%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	73,5%	74,0%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	41,4%	41,7%
Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo	Sản xuất đồ uống	49,7%	50,1%
Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha	Sản xuất đồ uống	77,8%	50,1%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	77,8%	78,4%
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (*)	Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng	77,8%	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (**)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	77,8%	-
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%
Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	Tư vấn quản lý	72,7%	74,1%
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo	Khai thác và chế biến quặng	72,7%	74,1%
Công ty TNHH tinh luyện von-fram Núi Pháo - H.C. Starck LLC	Chế biến kim loại mầu và kim loại quý hiếm	37,1%	37,8%
Công ty TNHH Masan Nutri-Science (“MNS”) (trước đây là công ty TNHH Sam Kim) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
Công ty TNHH Shika (“Shika”) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
Công ty TNHH Kenji (“Kenji”) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
Công ty Cổ Phần Meiji (“Meiji”) (trước đây là Công ty Cổ phần Masan Agri) (***)	Tư vấn quản lý	99,9%	-
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“Anco”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“Anco Vĩnh Long”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“Anco Bình Định”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“Anco Thái Nguyên”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“Anco Tiền Giang”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“Anco Nghệ An”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
		30/9/2015	1/1/2015
Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“Anco Hậu Giang”) (***)	Đạm động vật	70,0%	-
Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) (***)	Đạm động vật	65,8%	-
Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”) (***)	Đạm động vật	65,8%	-
Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”) (***)	Đạm động vật	65,8%	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi (“Toàn Lợi”) (***)	Đạm động vật	65,8%	-

(*) Trong kỳ kế toán, những công ty con này đã hoàn tất việc thành lập và được kiểm soát gián tiếp bởi Tập đoàn.

(**) Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã hoàn tất việc mua lại 99,99% vốn sở hữu trong Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”) thông qua MSF với khoản thanh toán là 200.000 triệu VND không bao gồm chi phí giao dịch. Do đó, SNF gián tiếp trở thành công ty con của Tập đoàn thông qua MSF.

(***) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS từ bên thứ ba với tổng khoản thanh toán là 2.192.690 triệu VND bao gồm phí giao dịch. MNS nắm giữ 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Kenji, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Shika, 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Meiji, 70,0% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Anco và 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu trong Proconco. Giao dịch này dẫn đến Kenji, Shika, Meiji, Anco và Proconco trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS.

Anco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An. Giao dịch này dẫn đến Anco Vĩnh Long, Anco Bình Định, Anco Thái Nguyên, Anco Tiền Giang, Anco Hậu Giang và Anco Nghệ An trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Anco.

Proconco, một công ty con, nắm giữ 100,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi. Giao dịch này dẫn đến Proconco Cần Thơ, Proconco Bình Định và Toàn Lợi trở thành các công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Proconco.

Trong tháng 8 và tháng 9 năm 2015, Proconco mua lại cổ phiếu quỹ từ cổ đông không kiểm soát, các giao dịch này đã làm vốn chủ sở hữu của Tập đoàn trong Proconco tăng từ 52,0% lên 65,8%.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

2. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính theo sau.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Các công ty liên kết, liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Việc mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông không kiểm soát trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

(b) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu từ khách hàng, khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động. Khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(e) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 30 năm |
| ▪ nâng cấp tái sản xuất | 3 - 5 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 - 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 - 10 năm |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(j) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 19 năm.

Quyền khai thác mỏ

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng bao gồm chi phí phát sinh để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo có được quyền khai thác này. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính dao động từ 18 đến 30 năm.

(k) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Tài sản khai khoáng bao gồm:

- Chi phí thăm dò, thăm định và phát triển được vốn hóa (bao gồm quy trình bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) đối với các tài sản hiện đang sản xuất được vốn hóa; và
- Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được đề cập dưới đây trong ‘Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển’);

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm..

(vi) Chi phí vay

Chi phí hình thành khoản cho vay liên quan đến các khoản vay dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vay.

(m) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con và công ty liên kết.

Lợi thế thương mại được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 202, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết không được tiếp tục phân bổ nữa. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(n) Phải trả thương mại và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phân ánh theo nguyên giá.

(o) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mô được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chiết khấu bán hàng

Dự phòng cho chương trình khuyến mãi dài hạn chủ yếu liên quan đến hàng hóa đã bán trong kỳ kế toán. Chương trình này sẽ được quyết toán trong 2 năm và được hoàn trả trong năm thứ ba. Dự phòng chiết khấu bán hàng được lập dựa trên doanh số bán hàng thực tế lũy kế và tỷ lệ chiết khấu cụ thể tương ứng.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(p) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Vốn khác của chủ sở hữu

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

Biến động vốn chủ sở hữu từ hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, mua hoặc bán lợi ích vốn chủ sở hữu và các giao dịch có liên quan đến công cụ vốn trước đây được ghi nhận trong Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn khác được phân loại lại thành vốn khác của chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được phê duyệt bởi khách hàng dựa trên các điều khoản hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(t) Doanh thu tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi từ cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay, lãi từ thanh lý lợi ích vốn chủ sở hữu và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

C
A
H

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Tiền mặt	5.535	1.432	152	124
Tiền gửi ngân hàng	873.733	301.538	9.758	9.777
Tiền đang chuyển	15.251	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	6.437.848	4.863.445	1.284.490	507.350
	7.332.367	5.166.415	1.294.400	517.251

5. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn				
Phải thu từ các công ty con	-	-	-	2.172.320
Phải thu từ cho vay – dài hạn				
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	7.029.614	-	-	-
Phải thu từ các công ty con	-	-	3.959.874	2.283.927
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200	-	-
Phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan	142.244	142.244	142.244	996.348
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	26.086	64.972	3.985	3.398
Tạm ứng	7.187	31.992	-	-
Ký quỹ ngắn hạn	32.282	5.036	57	-
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547	11.547	11.547
Phải thu khác	217.616	15.779	31	30.359
	693.162	527.770	157.864	1.041.652

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Các khoản phải thu dài hạn khác				
Ký quỹ dài hạn	46.457	59.835	-	9.381
Lãi dài hạn phải thu	1.939	4.712	1.939	-
Các khoản phải thu dài hạn khác từ các công ty liên quan	-	-	2.983.571	2.732.322
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	220.446	-	-	-
Phải thu dài hạn khác (*)	1.383.381	1.383.086	-	-
	1.652.223	1.447.633	2.985.510	2.741.703

- (*) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được cân trừ với phí thuê đất hàng năm.

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND Phân loại lại
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan – công ty mẹ				
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244	142.244	142.244
Phải thu từ các công ty liên quan khác				
Cho vay – ngắn hạn	-	-	-	2.172.320
Cho vay – dài hạn	-	-	3.959.874	2.283.927
Phi thương mại – ngắn hạn	-	-	-	854.104
Phi thương mại – dài hạn	-	-	2.983.571	2.732.322

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.064	1.784
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	24.864	-
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	-	501
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(52)	(151)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(384)	(70)
Số dư cuối kỳ	26.492	2.064

6. Hàng tồn kho

	Tập đoàn		Công ty	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	115.673	64.148	-	-
Nguyên vật liệu	2.639.130	599.438	-	-
Công cụ và dụng cụ	633.709	511.941	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	141.933	76.624	-	-
Thành phẩm	894.356	366.480	-	-
Hàng hóa	62.243	5.097	-	-
Hàng gửi đi bán	15.392	3.444	-	-
	4.502.436	1.627.172	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.462)	(22.318)	-	-
	4.480.974	1.604.854	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Tập đoàn	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	22.318	20.739
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	73.796	67.433
Dự phòng sử dụng trong kỳ/năm	(74.290)	(61.739)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ/năm	(362)	(3.488)
Bán một công ty con	-	(627)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	21.462	22.318
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mẫu B 09a – DN/HN

7. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

Nguyên giá	Nhà cửa và cầu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Năng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	2.805.492	5.800.051	25.760	77.484	11.123.071	55.242	19.887.100
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	433.163	-	-	1.597	491.590	71.203	997.553
Tăng trong kỳ	376	-	41	780	9.709	1.669	12.575
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	200.434	-	-	20.066	507.448	2.955	730.903
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(52)	(773.759)	-	-	(9.685)	-	(783.496)
Thanh lý	(5.745)	-	-	(317)	(26.413)	(4.439)	(36.914)
Phân loại lại	(2.689)	-	(39)	415	17.448	(15.135)	-
Số dư cuối kỳ	3.430.979	5.026.292	25.762	100.025	12.113.168	111.495	20.807.721
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	183.107	171.419	19.076	36.627	1.040.564	26.394	1.477.187
Khấu hao trong kỳ	136.289	130.856	3.549	10.378	597.252	13.170	891.494
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(33.842)	-	-	(9.685)	-	(43.527)
Thanh lý	(2.054)	-	-	(317)	(18.431)	(4.278)	(25.080)
Phân loại lại	(2.354)	(1)	(4)	(3.872)	11.602	(5.371)	-
Số dư cuối kỳ	314.988	268.432	22.621	42.816	1.621.302	29.915	2.300.074
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	2.622.385	5.628.632	6.684	40.857	10.082.507	28.848	18.409.913
Số dư cuối kỳ	3.115.991	4.757.860	3.141	57.209	10.491.866	81.580	18.507.647

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty

	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	15.098	5.661	20.759
Tăng trong kỳ	41	88	129
Số dư cuối kỳ	15.139	5.749	20.888
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	11.353	2.234	13.587
Khấu hao trong kỳ	2.425	1.244	3.669
Số dư cuối kỳ	13.778	3.478	17.256
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.745	3.427	7.172
Số dư cuối kỳ	1.361	2.271	3.632

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	22.433
Khấu hao trong kỳ	10.095
Số dư cuối kỳ	32.528
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	44.867
Số dư cuối kỳ	34.772

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vì tính Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng		Quan hệ khách hàng Triệu VND	Tài nguyên nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản		Công nghệ Triệu VND	Tổng Triệu VND
			Triệu VND	Triệu VND			Triệu VND	Triệu VND		
Số dư đầu kỳ	170.254	111.350	-	-	712.471	305.336	588.373	-	-	2.262.894
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	124.464	878	-	-	1.729.230	-	-	93.444	-	4.594.089
Tăng trong kỳ	-	-	74.845	-	-	-	-	-	-	74.845
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	-	237.538	-	-	-	-	-	-	-	237.538
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(32.297)	(1.760)	-	-	-	-	-	-	-	(34.057)
Số dư cuối kỳ	262.421	348.006	74.845	2.441.701	3.021.183	305.336	588.373	93.444	-	7.135.309
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	24.053	30.304	-	-	188.375	4.990	5.369	-	-	464.198
Khấu hao trong kỳ	4.902	18.518	1.840	122.043	128.093	1.952	22.913	7.919	-	308.180
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.852)	(1.760)	-	-	-	-	-	-	-	(5.612)
Số dư cuối kỳ	25.103	47.062	1.840	310.418	339.200	6.942	28.282	7.919	-	766.766
Giá trị còn lại										
Số dư đầu kỳ	146.201	81.046	-	-	524.096	300.346	583.004	-	-	1.798.696
Số dư cuối kỳ	237.318	300.944	73.005	2.131.283	2.681.983	298.394	560.091	85.525	-	6.368.543

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Phần mềm vi tính Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	4.532
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2.261
Khấu hao trong kỳ	828
	3.089
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.271
Số dư cuối kỳ	1.443

10. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	3.811.051	20.042.933	-	10.021
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	223.192	2.799	-	-
Tăng trong kỳ/năm	2.682.995	3.356.972	-	1.093
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(730.903)	(17.154.847)	-	(4.313)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(237.538)	(67.048)	-	-
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	5.475	(972.598)	-	(63)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.535)	(6.594)	-	-
Thanh lý	(856)	(5.263)	-	(4.521)
Xóa sổ	-	(2.217)	-	(2.217)
Phân loại sang phải thu khác dài hạn	-	(1.383.086)	-	-
Số dư cuối kỳ	5.749.881	3.811.051	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản đầu tư tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/9/2015</u> Triệu VND	<u>1/1/2015</u> Triệu VND	<u>30/9/2015</u> Triệu VND	<u>1/1/2015</u> Triệu VND
		Phân loại lại		
Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con	-	-	5.582.605	3.389.914
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	9.003.892	8.601.126	8.932.424	8.932.424
Đầu tư dài hạn khác	21.646	-	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(912)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	144.050	-	-
	9.024.626	8.745.176	14.515.029	12.322.338
Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	1.591.406	4.042.212	66.956	239.614

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

	<u>30/9/2015</u> Triệu VND	<u>1/1/2015</u> Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	516.600	516.600
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)	2.873.315	2.873.314
Công ty TNHH Masan Nutri-Science (trước đây là công ty TNHH Sam Kim)	2.192.690	-
	5.582.605	3.389.914

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư các công ty liên kết

Tập đoàn

	30/9/2015				1/1/2015					
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	8.724.222	-	(****)	19,5%	19,5%	8.357.101	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex ("Cholimex")	32,8%	32,8%	251.067	-	(****)	32,8%	32,8%	240.425	-	(****)
Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("Táo Vinh Hào") (trước đây là "Táo Vinh Hào")	-	-	-	-	(****)	30,0%	30,0%	3.600	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát ("Thuận Phát") (**)	25,0%	25,0%	7.962	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Lộc Khang ("Lộc Khang") (**)	26,2%	26,2%	5.470	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Abattoir Long Bình ("Abattoir") (**)	25,0%	25,0%	6.708	-	(****)	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất, Dịch vụ và Thương mại Đồng Nai ("DN Manu") (**)	21,3%	21,3%	8.463	-	(****)	-	-	-	-	-
			9.003.892	-	(****)			8.601.126	-	(****)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 như sau:

	Techcombank		Cholimex		Táo		Thuận Phát	Lộc Khang	Abattoir	DN Manu	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Vinh Hào	Triệu VND					
Số dư đầu kỳ – Phân loại lại	8.357.101	240.425	3.600	-	-	-	-	-	-	-	8.601.126
Tăng từ hợp nhất kinh doanh (**)	-	-	-	-	7.684	5.070	6.286	8.566	-	-	27.606
Chia lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	367.121	10.642	-	-	278	400	422	(103)	-	-	378.760
Thanh lý khoản đầu tư vào một công ty liên kết (***)	-	-	-	-	(3.600)	-	-	-	-	-	(3.600)
Số dư cuối kỳ	8.724.222	251.067	-	7.962	5.470	6.708	8.463	9.003.892			

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Vào tháng 4 năm 2015, Công ty đã mua 99,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của MNS trong đó năm giữ 52,1% lợi ích vốn chủ sở hữu của Proconco. Proconco năm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của DN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang. Giao dịch này dẫn đến Công ty có ảnh hưởng trọng yếu đối với những công ty này thông qua MNS.

(***) Tháng 7 năm 2015, Công ty Cổ phần Nước khoáng Vinh Hào ("VHC") đã hoàn tất chuyển nhượng 30% cổ phần trong Công ty Cổ phần Táo Vinh Hào ("TVH"), một công ty liên kết. Kết quả giao dịch này, MSN không còn nắm giữ cổ phần trong TVH.

(****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	30/9/2015		1/1/2015	
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank") (*)	19,5%	19,5%	19,5%	19,5%
			Giá gốc Triệu VND	Giá gốc Triệu VND
			8.932.424	8.932.424
			Dự phòng Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
			-	-
			Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
			(**)	(**)
			Phân loại lại	Phân loại lại
			-	-

(*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2015: 30,4%) lợi ích kinh tế của Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2015. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,6% thông qua lợi ích trực tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(**) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Phí tư vấn và khảo sát Triệu VND	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Trục in Triệu VND	Công cụ và dụng cụ Triệu VND	Chi phí vay Triệu VND	Phí sắp xếp Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	632.994	2.171	46	12.434	230.665	155.379	284.985	50.918	1.369.592
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	93.572	-	11.825	-	-	-	15.260	120.657
Tăng trong kỳ	-	2.762	-	31.848	-	489	93.338	28.874	157.311
Chuyển sang vay dài hạn	-	-	-	-	(229.975)	-	-	-	(229.975)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	(77)	-	-	-	-	(77)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	-	739.969	-	739.969
Chuyển từ/(sang) chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	16.285	-	-	21.209	(42.969)	(5.475)
Phân bổ trong kỳ	(24.769)	(2.769)	(46)	(28.724)	(690)	(149.776)	(107.101)	(23.940)	(337.815)
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	28.444	-	-	-	-	-	-	28.444
Thanh lý	-	-	-	(606)	-	-	-	-	(606)
Phân loại lại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	1.430	-	-	-	-	1.430
Phân loại lại	-	-	-	-	-	(3)	(14.837)	14.840	-
Số dư cuối kỳ	608.225	124.180	-	44.415	-	6.089	1.017.563	42.983	1.843.455

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Chi phí vay Triệu VND	Chi phí khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	35.969	6.319	42.288
Tăng trong kỳ	-	211	211
Chuyển sang vay dài hạn	(35.278)	-	(35.278)
Phân bổ trong kỳ	(691)	(2.045)	(2.736)
Số dư cuối kỳ	-	4.485	4.485

13. Lợi thế thương mại

	<u>Tập đoàn</u> Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	942.834
Tăng trong kỳ	364.768
Số dư cuối kỳ	1.307.602
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	150.480
Khấu hao trong kỳ	92.157
Số dư cuối kỳ	242.637
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	792.354
Số dư cuối kỳ	1.064.965

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.838	736.517	-	-
Thuế giá trị gia tăng	62.134	78.677	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1.211	7.457	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	25.354	32.669	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.861	27.451	-	-
Các loại thuế khác	3.896	79.779	-	1.127
	386.294	962.550	-	1.127

15. Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Lãi vay phải trả	586.738	507.510	96.684	192.767
Phải trả cho xây dựng công trình	148.613	192.614	-	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	741.465	476.995	-	-
Phí tư vấn	45.279	55.044	21.442	21.328
Thương và lương tháng 13	88.666	112.489	-	-
Chiết khấu hàng bán	247.369	70.622	-	-
Chi phí vận chuyển	134.259	103.563	-	-
Thuế nhà thầu	2.638	79.257	731	334
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	173.474	77.125	-	-
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	115.945	10.401	-	-
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	48.775	15.193	-	-
Khác	279.483	161.718	1.372	810
	2.612.704	1.862.531	120.229	215.239



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác				
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	13.947	104	-	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	1.119	935	482	155
Cổ tức phải trả	63.967	54.672	-	-
Mua cổ phần công ty con	-	1.739.738	-	1.500.558
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	60.561	-	60.561	-
Khác	134.200	71.289	27.651	54.611
	273.794	1.866.738	88.694	1.555.324
Phải trả dài hạn khác				
Phải trả dài hạn	2.585	93.043	-	14.580
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561	-	60.561
Ký quỹ dài hạn	25.551	24.297	-	-
Cổ tức phải trả	26.249	-	-	-
	54.385	177.901	-	75.141

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngắn hạn	6.777.385	5.329.970	-	-
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	640.604	712.308	567.960	567.960
	7.417.989	6.042.278	567.960	567.960

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	5.444.512	4.255.258	-	-
Tiền Đô la Mỹ	1.332.873	1.074.712	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	6.777.385	5.329.970	-	-

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	663.226	4.015.513	629.000	-
Khoản vay chuyển đổi	567.960	567.960	567.960	567.960
Trái phiếu có đảm bảo	27.377.578	13.600.000	4.681.847	4.700.000
Nợ thuê tài chính	41.626	50.805	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	28.650.390	18.234.278	5.878.807	5.267.960
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17)	(640.604)	(712.308)	(567.960)	(567.960)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	28.009.786	17.521.970	5.310.847	4.700.000

(a) Vay dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND	30/9/2015 Triệu VND	1/1/2015 Triệu VND
Vay ngân hàng:				
Tiền VND	663.226	276.639	-	-
Tiền Đô la Mỹ	-	3.738.874	-	-
Vay từ công ty con:				
Tiền VND	-	-	629.000	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	663.226	4.015.513	629.000	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Biến động của vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông		Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
							Vốn chủ sở hữu Triệu VND	Vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	(8.832.067)	(43.098)	6.357.394	14.432.969	8.828.528	23.261.497		
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyên đổi công cụ nợ		8.968	29.537	-	-	-	38.505	38.505	-	38.505
Các giao dịch với lợi ích cổ đông không kiểm soát trong công ty con		-	-	14.161	-	-	14.161	(1.074.566)	(1.074.566)	(1.060.405)
Tăng lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con		-	-	(192.216)	-	-	(192.216)	581.896	581.896	389.680
Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát từ phát hành thêm cổ phiếu của công ty con		-	-	(34.927)	-	-	(34.927)	74.832	74.832	39.905
Thanh lý công ty con		-	-	-	-	(349.327)	(349.327)	(1.152.733)	(1.152.733)	(1.502.060)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong công ty con		-	-	43.098	43.098	-	43.098	16.909	16.909	60.007
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	-	1.080.169	1.080.169	1.080.169	956.873	956.873	2.037.042
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-	(1.304.830)	(1.304.830)	(1.304.830)
Phân bổ vào các quỹ khác		-	-	-	(16.349)	(16.349)	(16.349)	(17.853)	(17.853)	(34.202)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	-	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn khác của chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty Triệu VND	Cổ đông không kiểm soát Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	(11.030)	(11.030)	(1.090.628)	(1.101.658)
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	-	109.040	-	109.040
Hợp nhất kinh doanh trong MNS	-	-	-	-	-	3.982.267	3.982.267
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	584.368	584.368	581.716	1.166.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(2.077)	(2.077)	(576)	(2.653)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	7.643.148	15.696.384	9.714.989	25.411.373

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Vốn cổ phần	Thặng dư	Vốn khác của	Lợi nhuận	Tổng
	Triệu VND	vốn cổ phần	chủ sở hữu	sau thuế chưa	Triệu VND
		Triệu VND	Triệu VND	phân phối	
				Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	7.349.113	9.601.627	(1.488.972)	(1.206.546)	14.255.222
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	8.968	29.537	-	-	38.505
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.237.391	3.237.391
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	2.030.845	17.531.118
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(1.488.972)	2.030.845	17.531.118
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	-	109.040
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(511,133)	(511,133)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(1.488.972)	1.519.712	17.129.025

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2015		1/1/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.106	-	9.631.164

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015		Từ 1/1/2014 đến 31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	735.808.140	7.358.081	734.911.338	7.349.113
Phát hành cổ phiếu mới thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	-	-	896.802	8.968
Phát hành cổ phiếu mới	10.909.721	109.098	-	-
Số dư cuối kỳ	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081

21. Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị hợp lý của số cổ phiếu nhất định của Công ty sẽ được phát hành trong tương lai. Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung, tăng/giảm lợi ích của cổ đông không kiểm soát và chênh lệch giữa giá mua lại phần vốn khác và giá trị ghi sổ của nó được hạch toán vào vốn khác của chủ sở hữu thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
		Phân loại lại		
Tổng doanh thu				
▪ Bán Thành phẩm	19.450.542	10.911.285	-	-
▪ Dịch vụ và doanh thu khác	102.142	109.290	-	-
Các khoản giảm trừ				
▪ Chiết khấu hàng bán	(350.696)	(135.780)	-	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(73.349)	(30.799)	-	-
Doanh thu thuần	19.128.639	10.853.996	-	-

23. Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
		Phân loại lại		
Tổng giá vốn hàng				
▪ Thành phẩm đã bán	12.934.959	6.672.413	-	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	73.434	31.026	-	-
	13.008.393	6.703.439	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Lãi thu từ:				
• Tiền gửi	264.839	281.818	19.671	22.841
• Cho vay đầu tư khác	247.953	32.233	27.686	176.691
• Cho công ty con vay	-	-	468.042	442.019
Thu nhập từ cổ tức	-	-	-	3.169.052
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.005	17.854	-	683
Doanh thu tài chính khác	321.057	20.886	1.872	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	899.854	352.791	517.271	3.811.286

25. Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:				
• Ngân hàng	433.125	364.613	-	-
• Các trái chủ	1.248.062	722.247	448.720	523.916
• Công ty con	-	-	20.679	220.087
• Khác	401	-	401	-
Chi phí hạn mức vay trả cho công ty con	-	-	-	2.893
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	209.297	62.084	718	14
Chi phí tài chính khác	97.043	137.501	-	3.487
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	1.987.928	1.286.445	470.518	750.397

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	<u>Tập đoàn</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	378.760	490.732
Điều chỉnh phát sinh từ việc phân bổ giá mua và phân bổ lợi thế thương mại	-	(497.790)
	378.760	(7.058)

27. Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.908	4.705	-	-
Thu nhập khác	29.198	35.046	9.113	8.421
	32.106	39.751	9.113	8.421

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND Phân loại lại
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	11.774	11.939	-	1.433
Chi phí khác	48.866	29.356	50	-
	60.640	41.295	50	1.433

29. Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 được dựa trên lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 584.368 triệu VND (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014: 305.306) triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ là 750.455.481 cổ phiếu (kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014: 746.565.360 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	584.368	(305.306)

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	735.808.140	734.911.338
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành thông qua chuyển đổi các công cụ nợ	-	203.669
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	3.196.988	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	11.450.353	11.450.353
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	750.455.481	746.565.360

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Tập đoàn

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ	Từ
		1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Bên liên quan khác			
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	56.735	19.998

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 2014.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Công ty:

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Công ty con			
Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan	Khoản vay nhận từ công ty con	-	735.000
	Chi phí lãi vay từ khoản vay dài hạn	-	220.087
	Phí duy trì hạn mức vay	-	2.893
	Thu nhập cổ tức	-	1.240.800
	Khoản vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	-	7.709.298
	Chi phí lãi vay trả cho công ty con bằng việc chuyển nhượng khoản nợ cho công ty con	-	2.831.626
	Giá mua công ty con	-	1.246.496
Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tâm Nhìn Ma San)	Khoản vay cấp cho công ty con	3.196	932.463
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	402.461	346.594
Công ty Cổ Phần Tài Nguyễn Ma San	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	52.914	49.969
	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	-	72.995
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	210.000	-
Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sân Núi Pháo	Thu nhập từ phí duy trì hạn mức vay	-	103.696
	Khoản vay cấp cho công ty con	-	210.000
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	11.322	13.430
	Hỗ trợ tài chính	490.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery	Khoản vay cấp cho công ty con	-	475.657
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	79.569	452.577
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	1.346	30.302
	Thu hồi khoản vay từ cán trừ khoản góp vốn	-	368.300

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Công ty liên quan	Bản chất giao dịch	Từ	Từ
		1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	1/1/2014 đến 30/9/2014 Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings	Bán cổ phiếu	-	3.591.682
	Thu nhập cổ tức	-	1.928.252
	Thu nhập lãi từ khoản cho công ty con vay	-	1.724
	Cho công ty con vay	-	160.865
	Thu hồi khoản vay từ công ty con	-	154.200
Công ty TNHH Kenji	Khoản vay nhận từ công ty con	629.000	-
	Chi phí lãi vay từ khoản vay	20.679	-
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho ban quản lý chủ chốt (*)	4.981	3.188

() Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 và 2014.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Số liệu so sánh

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 được áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng hướng dẫn trong Thông tư 200 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Do kết quả của thay đổi chính sách kế toán, số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được điều chỉnh lại. Ngoài ra, một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong báo cáo trước đây được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán

	Tập đoàn		Công ty	
	1/1/2015	31/12/2014	1/1/2015	31/12/2014
	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn	-	-	2.172.320	-
Phải thu khác – ngắn hạn	527.770	490.742	1.041.652	3.183.613
Tài sản thiếu chờ xử lý	13.615	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	50.643	-	30.359
Phải thu từ cho vay dài hạn	-	-	2.283.927	-
Phải thu dài hạn khác	1.447.633	1.387.798	2.741.703	5.016.249
Đầu tư vào công ty liên kết	8.601.126	8.597.526	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	144.050	147.650	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	59.835	-	9.381
Vốn khác của chủ sở hữu	(9.045.049)	97.703	(1.488.972)	97.703
Vốn khác	-	(9.142.752)	-	(1.586.675)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2014	Từ 1/1/2014
	đến	đến	đến	đến
	30/9/2014	30/9/2014	30/9/2014	30/9/2014
	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)	(Phân loại lại)	(Theo báo cáo trước đây)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu	10.853.996	10.832.874	-	-
Giá vốn hàng bán	6.703.439	6.574.017	-	-
Chi phí bán hàng	1.861.336	1.981.693	-	-
Thu nhập khác	39.751	129.211	8.421	67.907
Chi phí khác	41.925	119.328	1.433	60.919

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận sau thuế Quý III của Tập đoàn là 493 tỷ VND (sau phân bổ lợi thể thương mại) so với lợi nhuận thuần của cùng kỳ năm trước là 233 tỷ VND là do sự tăng trưởng cao của doanh thu và sự cải thiện của biên độ lợi nhuận gộp.

Kết quả kinh doanh riêng lẻ Quý III của Công ty lỗ 142 tỷ VND so với khoản lỗ 38 tỷ VND của cùng kỳ năm trước chủ yếu là tăng chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

33. Sự kiện sau niên độ

Trong tháng 11/2015, Masan Beverage, một công ty con của Tập đoàn, đã ký thỏa thuận mua ít nhất 65% vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước khoáng và Thương mại Dịch vụ Quảng Ninh, một công ty nước khoáng có các thương hiệu nổi tiếng như Quang Hanh, Faith và Blizka với sự hiện diện mạnh mẽ ở thị trường miền Bắc. Giao dịch đang chờ các cơ quan quản lý Nhà nước phê chuẩn, dự kiến sẽ hoàn tất vào cuối Quý 4 năm 2015 hoặc đầu Quý 1 năm 2016.

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc và Giám đốc Tài chính

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch